

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 03 - 5 - 2024
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân và bà Trần Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Nữ Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trường Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 783/2023/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 69/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hữu K**, sinh năm 1966; Địa chỉ: **Số C Kiệt B L, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Văn Thị Thanh T**, sinh năm 1964; Địa chỉ: **Số C Kiệt B L, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 31/8/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông **Nguyễn Hữu K** trình bày:

Ông **Nguyễn Hữu K** và bà **Văn Thị Thanh T** kết hôn tự nguyện, đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường A), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào năm 1986. Sau khi kết hôn, ông **K** và bà **T** có thời gian dài chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, bà **T** thường xuyên ghen tuông vô cớ và chửi bới ông, không chăm lo cho chồng con. Sự việc kéo dài và ngày càng trầm trọng không giải quyết được nên ông **K** phải ra ngoài sống nhờ vào nhà anh chị của

ông cho đến nay. Nay ông **K** nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng không giải quyết được nên khởi kiện yêu cầu Toà án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Ông **K** xác nhận có với bà **T** 05 con chung tên là: **Nguyễn Hữu Anh T1**, **Nguyễn Hữu Văn C**, **Nguyễn Thị Hoài N**, **Nguyễn Thị Thủy T2**, **Nguyễn Thị Như Ý**. Tất cả các con chung đều đã trưởng thành nên ông **K** không yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Ông **Nguyễn Hữu K** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn; Giấy khai sinh các con chung; Căn cước công dân **Nguyễn Hữu K**, **Văn Thị Thanh T** (Đều bản sao);

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bà **Văn Thị Thanh T** đều không đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không có văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ gì. Phía nguyên đơn là ông **Nguyễn Hữu K** đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải thêm nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70 và 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Bà **Văn Thị Thanh T** đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho ông **Nguyễn Hữu K** được ly hôn bà **Văn Thị Thanh T**.

- Về con chung: Ông **Nguyễn Hữu K** và bà **Văn Thị Thanh T** có 05 con chung đều đã trưởng thành, ông **K** không yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Ông **Nguyễn Hữu K** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn là ông **Nguyễn Hữu K**

phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố H. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bà Văn Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Nguyễn Hữu K và bà Văn Thị Thanh T kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường A, thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 27/02/1986 nên quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà T là hợp pháp.

Theo ông K trình bày thì do ghen tuông vô cớ mà trong vài năm trở lại đây, vợ chồng luôn xảy ra bất đồng mâu thuẫn, bà T thường xuyên gây gỗ, chửi bới làm cho ông K luôn căng thẳng và mệt mỏi. Tình trạng xung đột vợ chồng kéo dài không có phương án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và tổng đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng nhưng bà T đều không đến tham gia hoà giải để tìm kiếm phương án giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ bà T vẫn bỏ mặc cho tình cảm vợ chồng rạn nứt và không quan tâm đến việc hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ. Tại phiên tòa hôm nay, ông K vẫn kiên quyết ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông K và bà T rạn nứt không thể hàn gắn và yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông K là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Hữu K và bà Văn Thị Thanh T có 05 con chung gồm: Nguyễn Hữu Anh T1, sinh năm 1987, Nguyễn Hữu Văn C, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Hoài N, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thủy T2, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 2001. Tất cả các con chung đều đã trưởng thành, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Ông Nguyễn Hữu K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu K phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Hữu K** được ly hôn bà **Văn Thị Thanh T**.

2. Về án phí: Buộc ông **Nguyễn Hữu K** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006589 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông **K** đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT – Huế (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường An Hòa, thành phố Huế;
- Lưu HSVA; Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Nam